

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (09 THÁNG)	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	323.189.885	316.871.093	98,04
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	12.743.000	11.058.589	86,78
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ			
3	Thu bổ sung	287.712.515	283.078.134	98,39
	- Thu bổ sung cân đối	27.550.000	22.915.619	83,18
	- Thu bổ sung có mục tiêu	260.162.515	260.162.515	100,00
	+ <i>Thu bổ sung có mục tiêu giao đầu năm</i>	<i>212.363.357</i>	<i>212.363.357</i>	<i>100,00</i>
	+ <i>Thu bổ sung có mục tiêu giao trong năm</i>	<i>47.799.158</i>	<i>47.799.158</i>	<i>100,00</i>
4	Nguồn thực hiện CCTL năm 2024 còn dư chuyển sang năm 2025	1.783.000	1.783.000	100,00
5	Thu chuyển nguồn	12.658.291	12.658.291	100,00
6	Thu kết dư ngân sách	8.293.079	8.293.079	100,00
II	TỔNG SỐ CHI	310.185.269	209.536.145	67,55
1	Chi đầu tư phát triển	4.394.000	980.152	22,31
2	Chi thường xuyên	304.903.269	208.054.296	68,24
3	Dự phòng	888.000	501.697	56,50

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Đơn vị: l

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (09 THÁNG)		SO SÁNH
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN
A	B	1	2	3	4	5=3/1
	TỔNG THU	323.189.885	323.189.885	316.871.093	316.871.093	98,04
I	Các khoản thu 100%	12.743.000	12.743.000	11.058.589	11.058.589	86,78
1	Phí, lệ phí	268.000	268.000	317.002	317.002	118,28
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	937.000	937.000	122.798	122.798	13,11
3	Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	4.394.000	4.394.000	904.912	904.912	20,59
4	Thu khác	310.000	310.000	741.198	741.198	239,10
5	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.107.000	2.107.000	2.514.858	2.514.858	119,36
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	-	-	-	-	-
6	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	152.000	152.000	-	-	-
7	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	4.575.000	4.575.000	6.457.821	6.457.821	141,15
II	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)	-	-	-	-	-
III	Nguồn thực hiện CCTL năm 2024 còn dư chuyển sang năm 2025	1.783.000	1.783.000	1.783.000	1.783.000	100,00
IV	Thu chuyển nguồn	12.658.291	12.658.291	12.658.291	12.658.291	-
VI	Thu kết dư ngân sách năm trước	8.293.079	8.293.079	8.293.079	8.293.079	-
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	287.712.515	287.712.515	283.078.134	283.078.134	98,39
1	Thu bổ sung cân đối	27.550.000	27.550.000	22.915.619	22.915.619	83,18
2	Thu bổ sung có mục tiêu	260.162.515	260.162.515	260.162.515	260.162.515	100,00
	+ Thu bổ sung có mục tiêu giao đầu năm	212.363.357	212.363.357	212.363.357	212.363.357	100,00
	+ Thu bổ sung có mục tiêu giao trong năm	47.799.158	47.799.158	47.799.158	47.799.158	100,00

1000 đồng

TH (%)
THU NSX
6=4/2
98,04
86,78
118,28
13,11
20,59
239,10
119,36
-
141,15
100,00
100,00
100,00
98,39
83,18
100,00
100,00
100,00

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (09 THÁNG)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	310.185.269	4.394.000	305.791.269	209.536.145	980.152	208.555.993	67,55	22,31	68,20
	<i>Trong đó</i>	-			-					
1	Chi giáo dục	176.292.100		176.292.100	123.798.857		123.798.857	70,22		70,22
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			-					
3	Chi y tế	5.435.500		5.435.500	262.670		262.670	4,83		4,83
4	Chi văn hóa, thông tin	12.345.493	210.093	12.135.400	10.326.542	210.093	10.116.449	83,65	100,00	83,36
5	Chi phát thanh, truyền thanh	152.000		152.000	135.915		135.915	89,42		89,42
6	Chi thể dục thể thao	183.000		183.000	53.623		53.623	29,30		29,30
7	Chi bảo vệ môi trường	162.000		162.000	120.996		120.996	74,69		74,69
8	Chi các hoạt động kinh tế	2.762.000	4.143.255	2.762.000	1.448.909	729.407	719.502	52,46	17,60	26,05
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	79.357.921	40.652	79.317.269	50.621.796	40.652	50.581.144	63,79	100,00	63,77
10	Chi cho công tác xã hội	21.627.000		21.627.000	17.048.876		17.048.876	78,83		78,83
11	Chi Quốc phòng	1.752.000		1.752.000	3.015.362		3.015.362	172,11		172,11
12	Chi An ninh	1.716.000		1.716.000	2.200.902		2.200.902	128,26		128,26
13	Chi khác	3.369.000		3.369.000	-		-	-		-
14	Chi mua sắm sửa chữa TSCĐ	-		-	-		-	-		-
15	Dự phòng ngân sách	888.000		888.000	501.697		501.697	56,50		56,50
16	Chi dành nguồn thực hiện CCTL	-			-					